**Nhóm I chỉ số tiêu chí xác định người nộp thuế chuyển từ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế sang hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tiêu chí | Chỉ số tiêu chí |
| 1 | Tiêu chí 1. Thông tin chung về doanh nghiệp | 1. Doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu dưới 15 tỷ đồng và không có quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp (phù hợp ngành nghề đăng ký kinh doanh) một trong các cơ sở vật chất sau: nhà máy; xưởng sản xuất; kho hàng; phương tiện vận tải; cửa hàng và các cơ sở vật chất khác trên cơ sở kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế. |
| 2 | Tiêu chí 2. Thông tin của chủ doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp | 2. Doanh nghiệp có thay đổi người đại diện trước pháp luật đồng thời chuyển địa điểm kinh doanh dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý. |
| 3. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bị khởi tố về tội trốn thuế, tội mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước. |
| 4. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đồng thời là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. |
| 5. Doanh nghiệp có thông báo của cơ quan thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký sau đó đã được khôi phục mã số thuế tiếp tục hoạt động. |
| 6. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh hoặc có văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế sau đó tiếp tục hoạt động hoặc thực hiện đề nghị khôi phục mã số thuế nhưng thay đổi người đại diện theo pháp luật hoặc thay đổi trụ sở đăng ký kinh doanh dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý- |
| 3 | Tiêu chí 3. Tình hình kê khai và nộp thuế | 7. Doanh nghiệp chậm nộp hồ sơ khai thuế sau 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. |
| 8. Doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu dưới 15 tỷ đồng và có doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ kê khai năm trước liền kề (trừ doanh thu xuất khẩu) trên 10 tỷ đồng đồng thời có tỷ lệ “Sổ thuế GTGT phải nộp/Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ” trong kỳ (trừ doanh thu xuất khẩu) nhỏ hơn 1%. |
| 4 | Tiêu chí 4. Doanh nghiệp có giao dịch liên kết, đáng ngờ | 9. Doanh nghiệp có doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có quan hệ liên kết chiếm tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. |
| 10. Doanh nghiệp có giao dịch đáng ngờ theo danh sách cảnh báo do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp cho Tổng cục Thuế. |

**Nhóm II chỉ số tiêu chí xác định người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro phải thực hiện kiểm tra việc quản lý và sử dụng hóa đơn tại:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Chí số tiêu chí** | | **Trọng số** | **Điểm số** |
| **1** | **Tiêu chí 1.** Thông tin chung về doanh nghiệp | 1. Tính đến thời điếm đánh giá, doanh nghiệp có tỷ lệ “Giá trị tài sản cổ định/vổn chủ sở hữu” thấp. | | 1 | 1 đến 100 |
| 2. Doanh nghiệp có thay đối người đại diện trước pháp luật hoặc chuyến địa điếm kinh doanh dẫn đến thay đối cơ quan thuế quản lý. | | 1 | 50 |
| **2** | **Tiêu chí 2.** Tình hình kê khai thuế GTGT của doanh nghiệp | 3. Doanh nghiệp có tỷ lệ “Tồng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trên hóa đơn/Tống doanh thu của hàng hóa và cung cấp dịch vụ bán ra”. | | 1 | 1 đến 100 |
| 4. Trong thời gian 12 tháng liên tục trở về trước tính đen thời điểm đánh giá hoặc từ ngày thành lập đến thời diêm đánh giá đối với doanh nghiệp thành lập dưới 12 tháng doanh nghiệp có nhiều kỳ chậm kê khai hồ sơ khai thuế. | Mức rủi ro thấp | 1 | 10 |
| Mức rủi ro trung bình | 20 |
| Mức rủi ro cao | 50 |
| Mức rủi ro rất cao | 80 |
|  |  | 5. Doanh nghiệp có tỷ lệ “Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ kỳ này/Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ kỳ trước liền kề” lớn. | | 1 | 1 đến 100 |

**III. Nhóm chỉ số tiêu chí tham khảo xác định người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro phải kiểm tra việc quản lý và sử dụng hóa đơn**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Chỉ số tiêu chí** |
| **1** | **Tiêu chí gộp.** Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp; thông tin của chủ doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; Sự biến động doanh thu hàng hóa cung cấp dịch vụ bán ra; Tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước | 1. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh hoặc có văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã sổ thuế sau đó tiếp tục hoạt động hoặc thực hiện đề nghị khôi phục mã số thuế nhung thay đôi người đại diện theo pháp luật hoặc thay đổi trụ sở đãng ký kinh doanh dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý. |
| 2. Doanh nghiệp đồng thời có vốn chủ sở hữu nhỏ, thời gian thành lập doanh nghiệp ngắn, thường xuyên thay đổi địa chỉ kinh doanh, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp từng là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đã bỏ địa chỉ kinh doanh hoặc giải thê phá sản và có doanh thu tăng đột biến so với kỳ trước. |
| 3. Doanh nghiệp đồng thời có vốn chủ sở hữu nhỏ, thời gian thành lập doanh nghiệp ngắn, thường xuyên thay đổi địa chỉ kinh doanh, số lượng hóa đơn sử dụng lớn và có tỷ lệ “Số thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp/Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trong kỳ” thấp. |
| 4. Doanh nghiệp đồng thời có vốn chủ sở hữu nhỏ; doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng đột biến so với kỳ trước; tỷ lệ “Thuế GTGT, thuế TNDN phải nộp/Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trong kỳ” thấp; số lượng hóa đơn sử dụng lớn. |
| 5. Doanh nghiệp đang có doanh thu phát sinh lớn hoặc có doanh thu biến động giảm so với năm trước liền kề đồng thời có lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh > 0 (hoặc có lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh < 0 nhưng tỷ lệ “lợi nhuận/doanh thu thuần” thấp) và đăng ký chuyển trạng thái tạm ngừng kinh doanh. |
| 6. Các chỉ số tiêu chí đánh giá rủi ro khác do Tổng cục Thuế quy định. |